

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHƯỚC LONG  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2022/DS-ST

Ngày: 26 – 9 – 2022

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yến Ly

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đinh Công Luận

2. Bà Dương Thị Tú Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị D, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L; Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Văn K, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị D trình bày:*

Vào ngày 12/7/2004 âm lịch, bà có cho ông U và bà L vay số tiền 28.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, đóng lãi hàng tháng vào ngày 12, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay ông U có viết biên nhận nợ vào sổ cho bà (là giấy nhận

nợ bà đã cung cấp cho Tòa án). Bà trực tiếp đưa tiền cho ông U nhận tiền vay tại nhà bà, khi đó có mặt bà và vợ chồng ông U, ngoài ra không còn ai khác chứng kiến. Sau khi vay ông U không có đóng lãi và cũng không có trả vốn cho bà. Bà có đến gặp ông U và bà L rất nhiều lần để yêu cầu trả tiền, lần nào ông U và bà L cũng hứa trả tiền cho bà nhưng đến nay vẫn không trả. Số tiền bà cho vợ chồng ông U vay là tài sản chung của vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L trả cho bà số tiền vốn vay còn nợ là 28.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày ông U và bà L vay tiền là ngày 12/7/2004 âm lịch cho đến ngày Tòa án xét xử với lãi suất theo quy định pháp luật và lãi suất phát sinh do chậm thi hành án. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án vụ án dân sự thụ lý số 297/2020/TLST-DS ngày 23/11/2020 mà Tòa án thu thập được, bị đơn ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L trình bày:*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/10/2021, ông U thừa nhận có vay tiền của bà D số tiền 72.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng. Sau đó, ông U đã vay tiền ngân hàng để trả lại cho bà D. Ông U thừa nhận chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 12/7/2004 âm lịch do bà D cung cấp đúng là chữ ký của ông U. Ông U xác định số tiền 28.000.000 đồng mà bà D yêu cầu là nằm trong số tiền 72.000.000 đồng mà ông U đã trả cho bà D rồi. Tuy nhiên, việc ông U đã trả tiền cho bà D thì không có người chứng kiến, không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Nay ông U không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D. Ngoài ra ông U không có yêu cầu gì khác.

Bà L thống nhất theo lời khai của ông U. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

*\* Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn K trình bày:*

Ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà D, không có yêu cầu gì khác.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa chấp hành khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội D vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Buộc ông U và bà L có nghĩa vụ trả cho bà D và ông K số tiền vay 28.000.000 đồng và tiền lãi 75.378.800 đồng. Về án phí: Ông U và bà L phải chịu theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà D khởi kiện yêu cầu ông U và bà L trả tiền vay, ông U và bà L đang cư trú trên địa bàn huyện Phước Long nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Ông U và bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt ông U và bà L là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của đương sự: Bà D khởi kiện yêu cầu ông U và bà L trả số tiền vay gốc là 28.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 12/7/2004 âm lịch đến ngày xét xử và lãi suất chậm thi hành án. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng, ông U và bà D nhận văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án với lý do đã trả tiền cho bà D hết rồi, không còn nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà D cung cấp giấy nhận nợ đề ngày 12/7/2004 âm lịch của ông U. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/10/2021 do Tòa án thu thập được trong hồ sơ vụ án vụ án dân sự thụ lý số 297/2020/TLST-DS ngày 23/11/2020 (đã đình chỉ theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 18/2022/QĐST-DS ngày 17/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long), ông U thừa nhận có vay tiền của bà D số tiền 72.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng và thừa nhận chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 12/7/2004 âm lịch do bà D cung cấp đúng là chữ ký của ông U, bà L cũng đồng ý lời khai của ông U. Như vậy, sự thừa nhận của ông U và bà L là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy, ông U cho rằng số tiền 28.000.000 đồng mà bà D yêu cầu là nằm trong số tiền 72.000.000 đồng mà ông U đã trả cho bà D rồi, việc ông U đã trả tiền cho bà D thì không có người chứng kiến, không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Tuy nhiên, bà D xác định vợ chồng ông U có vay của bà D số tiền 72.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng và thống nhất đã trả rồi nên bà D không yêu cầu gì, còn số tiền 28.000.000 đồng này là khoản vay khác mà ông U vay sau đó, không nằm trong số tiền 72.000.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà D cung cấp giấy nhận nợ số tiền 72.000.000 đồng của ông U là biên nhận khác và đã trả rồi. Ông U và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 28.000.000 đồng nằm trong số tiền 72.000.000 đồng và đã trả cho bà D rồi nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông U và bà L, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà D yêu cầu ông U và bà L trả số tiền gốc còn nợ 28.000.000 đồng. Bà D xác định số tiền cho ông U và bà L vay là tài sản chung của vợ chồng bà D nên ông U và bà L có nghĩa vụ trả cho bà D và ông K.

[5] Xét yêu cầu tính lãi: Do ông U và bà L không trả nợ cho bà D theo thỏa thuận nên bà D yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử là phù hợp. Bà D xác định khi vay tiền hai bên thỏa thuận có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, tuy nhiên

trong giấy nhận nợ không thể hiện lãi suất, lời khai của ông U và bà L cũng không thể hiện thống nhất có thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng, đồng thời ông U và bà L cũng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà D, như vậy các bên có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ, ngày vay tiền là ngày 12/7/2004 âm lịch (nhằm ngày 27/8/2004 dương lịch) nên lãi suất sẽ được tính như sau: Từ ngày 27/8/2004 đến ngày 31/12/2005 áp dụng khoản 2 Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 1995 với mức lãi suất 4,5%/năm, thời gian tính lãi là 01 năm 04 tháng 04 ngày  $\times 28.000.000$  đồng  $\times 4,5\%/năm = 1.694.000$  đồng. Từ ngày 01/01/2005 đến ngày 31/12/2016 áp dụng khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 với mức lãi suất 9%/năm, thời gian tính lãi là 10 năm 11 tháng 30 ngày  $\times 28.000.000$  đồng  $\times 9\%/năm = 27.720.000$  đồng. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/9/2022, áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi là 05 năm 08 tháng 25 ngày  $\times 28.000.000$  đồng  $\times 10\%/năm = 16.061.000$  đồng (đã làm tròn). Như vậy, tổng số tiền lãi ông U và bà L có nghĩa vụ phải trả cho bà D và ông K từ ngày vay 12/7/2004 âm lịch (nhằm ngày 27/8/2004 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2022) là 45.475.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông U và bà L. Buộc ông U và bà L cùng có nghĩa vụ trả cho bà D và ông K số tiền gốc là 28.000.000 đồng và tiền lãi là 45.475.000 đồng, tổng cộng là 73.475.000 đồng.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long.

[8] Về án phí: Ông U và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.673.000 đồng. Các đương sự khác không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 467, 471, 473 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị D đối với ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L cùng có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị D và ông Mai Văn K số tiền gốc là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 45.475.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 73.475.000 đồng (Bảy mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.673.000 đồng. Các đương sự khác không phải chịu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Yến Ly**